



VN-Index tăng 0,4% nhờ lực cầu gia tăng cuối phiên

Ngày báo cáo 24/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,4% nhờ lực cầu gia tăng cuối phiên

Chỉ số VN-Index giao dịch giằng co trong phần lớn phiên giao dịch trước khi lực mua xuất hiện vào cuối phiên, giúp chỉ số đóng cửa tăng 0,4% và ghi nhận chuỗi 5 phiên tăng điểm liên tiếp. Trên HOSE, số mã tăng (187 cổ phiếu) tiếp tục áp đảo số mã giảm (142 cổ phiếu), trong khi tổng giá trị giao dịch tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, cho thấy thanh khoản đang cải thiện cùng với đà tăng được duy trì.

- Các cổ phiếu Ngân hàng giao dịch phân hóa khi VCB (-2,1%), CTG (-1,3%), SHB (-1,6%) và BID (-0,7%) giảm điểm, trong khi VPB (+0,7%) và HDB (+3,4%) vẫn duy trì được sắc xanh.
- Nhóm Nguyên vật liệu diễn biến tích cực với mức tăng đáng kể từ HPG (+2,9%), DGC (+7,1%) và DCM (+5,0%).
- Nhóm Công nghiệp vượt trội với đà tăng mạnh từ GMD (+5,7%), PVT (+4,5%), HAH (+4,3%) và CTD (+2,2%).
- Nhóm Dầu khí và Dịch vụ tài chính tiếp tục đà tăng, với BSR (+6,9%), PLX (+3,8%), PVD (+1,4%), SSI (+1,6%), VIX (+2,0%) và HCM (+0,8%) đóng cửa trong sắc xanh.
- Các mã đóng góp đáng chú ý khác bao gồm nhóm Hàng tiêu dùng với sự dẫn dắt của MSN (+2,1%), và nhóm Dịch vụ tiêu dùng với VJC (+6,7%) và DGW (+1,0%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Ngược lại, nhóm Công nghệ diễn biến kém khả quan khi FPT (-2,1%) và ELC (-4,4%) kết thúc phiên trong sắc đỏ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1867,6	262,7	128,0
% Δ	0,4%	0,3%	0,0%
- % Δ 1 tuần	2,4%	2,2%	0,5%
- % YTD	4,7%	4,9%	6,0%
- % YOY	43,2%	10,2%	27,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.252,9	\$68,3	\$22,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.086,9	\$69,9	\$29,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.113,2	\$78,1	\$33,6
- TB QTD	\$1.234,7	\$77,7	\$35,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	19,8%	7,6%	41,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$193,5	\$2,2	\$0,3
- Bán (triệu)	\$181,2	\$6,2	\$1,5
- GT ròng (triệu)	\$12,4	-\$4,0	-\$1,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	195	68	166
Mã giảm	145	73	158
Không đổi	85	164	559
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	337,5	18,0	57,4
P/E trượt 12T	15,1	11,1	15,4
LS cổ tức*	2,8%	4,3%	11,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.046,5	33.309	1.280,9
VN30F2M	2.046,0	198	1,8
VN30F1Q	2.047,0	362	0,2
VN30F2Q	2.043,6	194	0,1
VN100F1M	1.926,4	54	0,4
VN100F2M	1.894,7	N/A	-
VN100F1Q	1.918,0	9	0,0
VN100F2Q	1.928,0	8	0,0
USD/VND			26.068

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Quán tính tăng giá vẫn được giữ trên VN-Index và chỉ số sẽ tiếp cận vùng 1.870-1.900 (+/-5) điểm trong thời gian tới. Tuy nhiên, áp lực bán ngắn hạn đã xuất hiện nên chúng tôi cho rằng chỉ số sẽ tăng trong sự giằng co trong khu vực nêu trên. Các vị thế ngắn hạn có ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng tại 1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	165	0,6	7.380	13.600	84%	0,0%	84%	MUA	05/12/25	10,5	8,5	20,2	0,7
NLG	Bất động sản	5%	536	3,3	28.650	52.100	82%	1,4%	83%	MUA	07/11/25	16,2	20,2	20,2	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.223	7,8	28.250	48.500	72%	0,0%	72%	MUA	12/11/25	32,8	19,3	20,2	1,7
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.750	25.500	62%	0,0%	62%	KQ	17/01/25	18,9	10,6	14,9	1,3
DGC	Công nghiệp	34%	1.101	9,1	75.100	118.000	57%	4,0%	61%	MUA	07/11/25	8,9	7,7	14,9	1,9
NVL	Bất động sản	42%	1.098	3,3	12.750	20.000	57%	0,0%	57%	MUA	01/10/25	-34,0	71,2	20,2	0,6
DXG	Bất động sản	26%	687	7,4	16.000	24.000	50%	0,0%	50%	MUA	05/12/25	59,9	37,0	20,2	1,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.757	17,3	24.000	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	11,6	1,3
BWE	Điện & Nước	39%	373	0,7	43.950	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,6	12,7	1,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.403	15,2	40.300	54.000	34%	1,2%	35%	MUA	30/12/25	20,0	26,5	13,5	2,1
HDG	Điện & Nước	31%	391	2,0	27.400	37.000	35%	0,0%	35%	KQ	17/11/25	14,7	8,0	20,2	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.320	1,3	27.650	37.100	34%	0,0%	34%	KQ	22/07/25	7,2	9,9	18,3	14,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.879	18,2	29.000	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	11,6	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.415	2,8	48.800	59.000	21%	10,2%	31%	MUA	06/01/26	14,0	13,9	14,5	3,0
VGC	KCN	43%	881	4,3	50.900	64.100	26%	4,3%	30%	MUA	21/10/25	21,0	14,6	16,1	2,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.086	25,3	32.100	40.800	27%	3,1%	30%	KQ	27/08/25	19,1	17,5	21,7	2,5
ACG	Gỗ	11%	214	0,0	36.800	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	15,0	1,3
HPG	VLXD	27%	8.382	44,0	28.300	35.700	26%	2,8%	29%	MUA	10/11/25	14,1	10,4	15,0	1,7
FPT	CNTT	8%	6.081	47,9	92.500	116.600	26%	2,5%	29%	MUA	22/10/25	17,2	15,0	22,8	4,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.790	18,1	35.800	44.800	25%	3,4%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,2	11,6	1,5
BMP	VLXD	14%	513	0,9	162.500	192.500	18%	9,8%	28%	MUA	12/11/25	10,1	9,5	16,1	4,6
SZC	KCN	18%	238	2,3	34.300	42.400	24%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,3	17,5	20,2	1,9
MCH	Bán lẻ	33%	7.443	2,6	149.000	181.700	22%	4,0%	26%	PHTT	28/11/25	30,0	25,2	14,5	10,7
MSN	Bán lẻ	24%	4.514	26,0	80.900	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	43,0	27,5	13,5	3,3
BMI	Bảo hiểm	19%	110	0,4	19.000	23.100	22%	2,6%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,5	14,3	1,0

REE	Điện & Nước	0%	1.302	1,4	62.300	75.900	22%	1,6%	23%	MUA	23/02/25	13,3	11,4	13,5	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,2	12.700	14.600	15%	7,9%	23%	MUA	10/12/25	10,9	8,7	12,7	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	85%	200	0,6	53.800	61.900	15%	6,5%	22%	MUA	12/09/25	10,0	8,7	12,4	2,1
KBC	KCN	31%	1.272	8,7	35.000	42.500	21%	0,0%	21%	MUA	24/11/25	19,1	11,1	20,2	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	534	5,3	61.700	71.600	16%	3,2%	19%	MUA	26/01/26	9,0	7,8	14,5	1,5
ACV	Hàng không	46%	7.590	6,2	54.600	64.600	18%	0,0%	18%	KQ	19/11/25	18,2	24,7	13,5	2,8
IDC	KCN	32%	696	8,5	47.500	54.000	14%	4,2%	18%	MUA	26/11/25	11,1	9,5	20,2	2,8
CTG	Ngân hàng	3%	11.449	23,8	38.200	44.900	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	11,2	9,5	11,6	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	698	0,4	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	14,5	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	414	6,1	26.100	30.500	17%	0,0%	17%	MUA	02/02/26	11,0	9,8	16,1	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.781	37,4	28.250	32.500	15%	1,8%	17%	MUA	24/11/25	9,1	7,2	11,6	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	100	1,0	38.450	43.900	14%	2,6%	17%	MUA	18/09/25	60,7	15,3	13,5	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,0	58.000	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,3	12,7	2,5
SIP	KCN	44%	583	2,0	62.400	69.800	12%	3,2%	15%	MUA	22/12/25	12,5	11,7	20,2	2,9
VCB	Ngân hàng	8%	20.959	30,8	65.000	73.500	13%	1,2%	14%	MUA	10/11/25	16,8	15,0	11,6	2,4
HDC	Bất động sản	46%	167	2,6	21.600	24.600	14%	0,0%	14%	KQ	09/01/26	7,1	13,8	20,2	1,5
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,5	10,1	12,7	0,7
AST	DV Hàng không	5%	132	0,0	75.800	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	13,3	5,8
MWG	Bán lẻ	1%	5.225	38,0	92.200	101.000	10%	1,1%	11%	MUA	14/10/25	20,8	16,2	13,3	4,2
PVT	Dầu khí	39%	399	4,2	22.000	24.100	10%	0,0%	10%	KQ	26/01/26	10,8	9,3	13,5	1,2
DPG	Điện & Nước	41%	209	1,5	45.600	48.700	7%	2,2%	9%	MUA	06/01/26	13,4	7,0	16,1	2,4
PHR	Công nghiệp	34%	330	2,3	63.200	67.400	7%	2,1%	9%	KQ	25/06/25	17,4	11,8	14,9	2,1
NT2	Điện & Nước	37%	313	1,4	28.200	28.600	1%	7,1%	9%	MUA	10/12/25	9,4	8,5	12,7	1,7
VRE	Bất động sản	31%	2.587	9,9	29.500	32.000	8%	0,0%	8%	PHTT	05/12/25	10,5	12,3	20,2	1,4
DHC	Công nghiệp	13%	144	1,1	38.600	40.100	4%	3,4%	7%	MUA	16/12/25	10,2	9,2	15,0	1,7
VHM	Bất động sản	39%	17.594	34,0	111.000	118.900	7%	0,0%	7%	KQ	05/12/25	11,8	11,0	20,2	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.272	5,0	17.300	18.500	7%	0,0%	7%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	11,6	1,3

CTR	CNTT	40%	423	2,6	95.800	100.400	5%	2,1%	7%	KQ	12/09/25	24,8	21,3	16,1	5,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.662	18,2	70.200	70.300	0%	5,7%	6%	MUA	24/04/25	17,5	16,7	14,5	4,8
FRT	Bán lẻ	16%	1.124	6,5	171.000	178.800	5%	0,6%	5%	MUA	13/11/25	39,2	25,9	13,3	7,0
DCM	Phân bón	44%	858	6,9	42.000	41.600	-1%	4,8%	4%	MUA	29/01/26	12,0	10,3	14,9	2,1
PLC	Dầu khí	48%	99	1,8	31.800	31.900	0%	3,1%	3%	MUA	12/09/25	20,3	10,2	14,9	2,1
POW	Điện & Nước	45%	1.646	9,6	13.900	14.300	3%	0,0%	3%	KQ	10/12/25	19,1	22,4	12,7	1,2
PVS	Dầu khí	34%	928	18,9	47.000	48.300	3%	0,0%	3%	MUA	15/01/26	21,7	18,6	21,2	1,6
GMD	GTVT	9%	1.313	7,1	79.800	78.200	-2%	2,8%	1%	MUA	21/11/25	24,1	18,1	13,5	2,6
SCS	DV Hàng không	14%	207	0,5	56.500	51.200	-9%	9,7%	0%	PHTT	13/01/26	7,0	7,7	18,3	3,6
VEA	Ô-tô	47%	1.825	1,1	35.600	30.800	-13%	13,5%	0%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	13,5	1,8
PTB	Công nghiệp	12%	169	1,0	54.500	52.000	-5%	3,9%	-1%	KQ	06/10/25	9,7	9,4	15,0	1,4
DPM	Phân bón	42%	706	5,8	26.900	25.300	-6%	4,5%	-1%	KQ	29/01/26	22,5	18,1	14,9	1,6
PVD	Dầu khí	43%	794	15,2	37.000	35.600	-4%	0,0%	-4%	MUA	09/01/26	26,9	18,6	21,2	1,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.586	15,0	120.500	113.500	-6%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,7	16,2	12,4	3,1
HDB	Ngân hàng	1%	5.505	31,0	28.500	26.200	-8%	3,5%	-5%	KQ	08/09/25	6,2	5,2	11,6	1,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.911	2,2	42.600	39.300	-8%	2,3%	-5%	KKQ	18/11/25	12,6	11,8	11,6	2,7
BID	Ngân hàng	12%	13.209	21,5	48.750	46.100	-5%	0,0%	-5%	MUA	17/11/25	14,9	14,2	11,6	2,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.932	6,2	18.050	16.500	-9%	0,0%	-9%	MUA	27/05/25	7,2	6,6	11,6	1,2
GAS	Dầu khí	47%	10.289	16,6	110.500	98.200	-11%	2,3%	-9%	PHTT	23/01/26	22,0	20,2	12,7	4,0
F88	Tài chính TT	0%	789	0,5	187.600	168.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	21/01/26	29,2	20,9	#N/A	8,4
DGW	Bán lẻ	30%	446	8,4	52.200	45.400	-13%	1,0%	-12%	PHTT	18/11/25	21,8	18,6	13,3	3,4
STB	Ngân hàng	9%	4.612	29,1	63.400	55.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	08/12/25	11,7	10,2	11,6	2,0
HSG	VLXD	41%	391	2,2	16.300	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,4	17,3	15,0	0,9
NKG	VLXD	45%	275	2,5	15.900	13.100	-18%	0,0%	-18%	PHTT	18/04/25	16,6	12,3	15,0	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	6.089	10,4	39.450	30.500	-23%	1,0%	-22%	KQ	31/12/25	27,0	25,8	14,9	2,8
OIL	Dầu khí	1%	688	5,6	17.200	12.700	-26%	0,6%	-26%	KQ	17/10/25	215,0	38,0	21,2	1,7
PLX	Xăng dầu	3%	2.829	18,5	57.700	41.100	-29%	2,1%	-27%	MUA	13/10/25	32,1	25,1	21,2	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.406	3,4	84.000	56.900	-32%	1,1%	-31%	KQ	26/05/25	23,7	19,9	14,3	2,5

VTP	GTVT	43%	512	3,7	109.000	69.000	-37%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,5	32,0	13,5	7,5
VIC	Bất động sản	40%	48.441	37,8	162.900	105.000	-36%	0,0%	-36%	BÁN	05/12/25	97,1	89,1	20,2	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.260	10,9	186.600	114.000	-39%	0,0%	-39%	KQ	15/03/24	26,9	20,9	18,3	4,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	5.410	20,2	28.000	12.400	-56%	0,0%	-56%	BÁN	28/08/25	47,2	35,7	21,2	2,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	135.990	2.893	15	16,2	13,5	11,2	15,8	1,9	25,9	16,8	14,7	2,2	2,6%
KHẢ QUAN	25	63.838	2.554	9	15,6	12,7	12,0	12,7	2,2	26,6	27,1	16,1	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	23.974	2.664	1	19,4	17,7	17,1	17,7	3,4	20,2	19,1	16,9	3,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.911	4.911	0	13,8	12,6	11,8	11,6	2,7	13,8	12,6	11,8	2,7	2,3%
BÁN	2	53.852	26.926	1	104,5	87,8	77,4	54,8	6,7	119,5	72,1	62,4	5,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.564	3.364	26	19,4	16,2	14,2	16,3	2,4	27,6	21,4	16,4	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.056	8.088	11	12,4	10,9	9,2	12,1	1,8	11,7	10,4	9,0	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.517	1.258	1	27,7	22,0	18,6	15,4	2,4	21,2	16,2	13,7	1,8	1,9%
Chứng khoán	1	3.086	3.086	1	25,7	19,1	17,5	24,3	2,5	25,7	19,1	17,5	2,5	3,1%
Tài chính thay thế	1	789	789	0	58,8	29,2	20,9	26,2	8,4	58,8	29,2	20,9	8,4	0,0%
Tiêu dùng	13	32.095	2.469	4	20,3	18,6	16,5	20,7	4,0	27,1	20,1	16,3	4,0	4,4%
CNTT	1	6.081	6.081	1	19,9	17,2	15,0	21,7	4,3	19,9	17,2	15,0	4,3	2,5%
Bất động sản	9	72.498	8.055	2	45,6	31,2	28,9	25,5	3,5	38,0	23,5	31,4	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.561	2.390	1	18,1	14,0	10,5	17,2	1,6	16,1	15,3	12,4	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.747	562	1	22,8	15,7	13,9	18,6	1,5	32,2	23,8	14,1	1,7	2,8%
Dầu khí	10	22.999	2.300	2	32,5	25,8	21,7	20,0	2,6	44,0	43,0	20,4	2,1	1,7%
Công nghiệp	5	1.713	343	0	10,8	9,5	8,2	13,5	1,7	16,5	11,6	9,2	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	10.089	1.441	1	28,2	21,3	17,5	20,0	2,4	28,2	18,5	14,6	2,4	2,5%
GTVT & Logistics	7	17.334	2.476	1	17,0	15,1	17,9	15,7	3,8	23,8	19,5	18,1	5,9	2,6%
TỔNG CỘNG	84	282.564	3.364	26	19,4	16,2	14,2	16,3	2,4	27,6	21,4	16,4	2,7	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.867,6	7,5
VN 30	2.050,9	11,1
VN Mid	2.304,2	19,8
VNSmall	1.517,4	9,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	262,7	0,9
HNX30	578,2	0,9
VNX Allshare	3.016,0	13,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,0	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.353,2	4,1%
Khối ngoại mua	5.044,2	15,4%
Khối ngoại bán	4.722,3	14,5%
Tổng giao dịch	32.660,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3,2	0,2%
Khối ngoại mua	56,2	3,2%
Khối ngoại bán	161,1	9,1%
Tổng giao dịch	1.779,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	0,0	0,0%
Khối ngoại mua	9,0	1,5%
Khối ngoại bán	40,2	6,7%
Tổng giao dịch	596,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	4.300	7,0%
DGC	4.900	7,0%
CRC	610	6,9%
FMC	2.850	6,9%
BSR	1.800	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	700	4,1%
DXP	400	3,3%
VGS	800	3,0%
KSF	1.900	2,3%
NTP	1.300	2,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LSG	1.469	3,9%
LLM	818	3,8%
DDV	998	3,4%
TVN	261	3,0%
DRI	339	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-8.000	-7,0%
ELC	-1.000	-4,4%
VSC	-1.050	-4,1%
GEE	-7.500	-4,0%
DIG	-400	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-3.300	-4,5%
IDJ	-200	-4,4%
NDN	-300	-2,7%
IDC	-1.000	-2,1%
DTD	-300	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	-673	-1,7%
F88	-1.892	-1,0%
ABB	-139	-1,0%
VEA	-307	-0,9%
VLC	-119	-0,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.808
FPT	2.777
SSI	1.504
VIX	1.326
BSR	881

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	425
PVS	386
MBS	201
CEO	174
IDC	161

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DDV	124
VGI	122
OIL	112
ACV	92
MSR	83

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FMC	751.419	93.678
FUEMAVND	3.321.000	491.392
OGC	2.826.505	691.805
HAP	345.699	87.994
TPB	36.095.538	9.297.586
TLD	625.473	164.600
DPM	22.755.184	6.056.448
CDC	1.113.221	318.200
HAH	6.490.289	1.860.588
DGC	10.916.562	3.475.471

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LAS	1.356.811	427.025
DXP	887.218	366.443
NAG	263.225	110.141
BVS	413.445	177.033
NRC	1.114.370	517.576
MBS	7.281.362	3.392.339
APS	845.558	423.240
ITQ	592.813	304.713
IPA	242.938	128.306
AMV	1.066.018	588.513

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSB	825.571	66.752
KSQ	400.844	157.573
DDV	4.068.356	1.723.638
BMS	163.241	73.077
DRI	1.628.614	837.721
PHP	343.507	192.341
HSV	105.226	73.716
PIV	539.357	378.908
SBS	845.980	594.529
BIG	962.272	701.221

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.035,1		15,5	2,4	18,8
TCX	5.577,0	0,0	23,2	3,3	16,2
SSI	3.067,5	65,8	16,0	2,5	14,0
VCK	2.866,4	0,0	17,9	2,6	21,2
VPX	2.301,7	0,0	13,9	1,8	13,9
VIX	1.362,9	89,7	6,6	1,7	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	736,3		14,2	1,8	13,7
BVH	2.392,0	21,9	21,0	2,5	12,6
PVI	779,1	42,4	18,5	2,5	13,7
BIC	192,6	3,6	9,2	1,5	17,6
VNR	163,2	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	154,6	83,7	12,4	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.276,0		22,2	4,1	22,7
ACV	7.545,2	45,7	18,1	2,8	16,7
MVN	3.112,4	0,0	41,6	5,8	14,7
GEE	2.513,2	49,8	20,2	8,2	45,0
VEA	1.814,3	47,4	6,5	1,8	27,6
GEX	1.395,1	41,6	24,7	2,1	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.298,5		20,2	5,0	26,4
MCH	7.398,9	33,5	27,0	10,7	46,4
VNM	5.628,2	51,6	15,6	4,8	29,9
MSN	4.487,3	24,4	29,9	3,3	12,5
SAB	2.401,0	40,9	14,2	3,0	19,9
PNJ	1.577,0	0,2	14,4	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.117,1		25,8	1,9	8,5
BSR	5.378,4	48,8	27,0	2,3	8,9
PLX	2.812,4	2,8	27,2	2,8	10,3
PVS	922,1	34,0	13,2	1,6	12,7
PVD	789,0	42,8	19,8	1,2	6,4
OIL	683,6	0,7	41,9	1,7	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.035,8		17,5	2,6	15,6
GAS	10.228,3	47,2	23,4	4,0	18,0
POW	1.635,8	45,4	16,7	1,2	7,1
REE	1.294,5	0,0	13,4	1,6	12,7
PGV	1.064,5	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	956,0	0,0	26,5	4,4	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.733,4		27,8	3,8	26,4
VIC	48.155,3	40,3	93,7	8,5	9,4
VHM	17.489,7	38,8	11,1	1,9	18,7
KSF	2.885,6	50,0	4,8	4,3	73,2
VRE	2.571,5	30,8	10,4	1,4	14,3
BCM	2.564,9	32,0	19,2	2,9	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.781,0		11,0	1,8	17,8
VCB	20.834,7	7,9	15,4	2,4	16,6
BID	13.130,7	12,4	11,4	2,0	19,5
CTG	11.381,7	3,0	8,6	1,7	21,2
TCB	9.731,8	0,0	10,0	1,5	16,0
VPB	8.826,3	5,6	9,6	1,4	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.918,0		49,5	6,8	-60,5
VPL	5.744,2	48,9	132,3	4,1	3,3
MWG	5.193,7	1,2	19,3	4,2	23,3
VJC	4.234,9	17,8	50,1	4,5	10,1
HVN	3.300,3	20,8	9,4	14,3	-365,5
FRT	1.117,1	16,3	36,6	7,0	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.298,5		20,2	5,0	26,4
HPG	7.398,9	27,3	27,0	10,7	46,4
GVR	5.628,2	12,1	15,6	4,8	29,9
MSR	4.487,3	99,9	29,9	3,3	12,5
KSV	2.401,0	0,0	14,2	3,0	19,9
DGC	1.577,0	34,4	14,4	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.117,1		25,8	1,9	8,5
DHG	5.378,4	46,2	27,0	2,3	8,9
IMP	2.812,4	24,8	27,2	2,8	10,3
DHT	922,1	9,0	13,2	1,6	12,7
DVN	789,0	0,0	19,8	1,2	6,4
DBD	683,6	84,5	41,9	1,7	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.035,8		17,5	2,6	15,6
FPT	10.228,3	8,0	23,4	4,0	18,0
CMG	1.635,8	13,9	16,7	1,2	7,1
SAM	1.294,5	48,5	13,4	1,6	12,7
SGT	1.064,5	-5,5	7,5	1,6	23,2
ELC	956,0	45,9	26,5	4,4	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

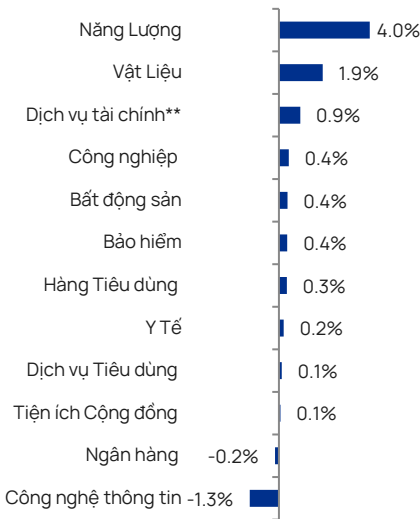
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

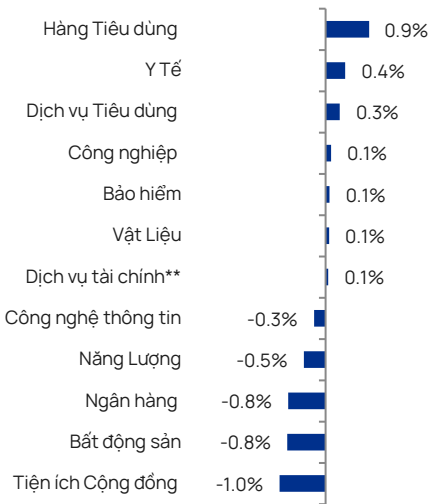
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

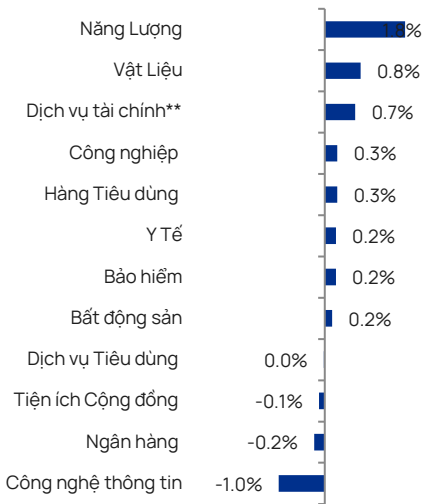


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



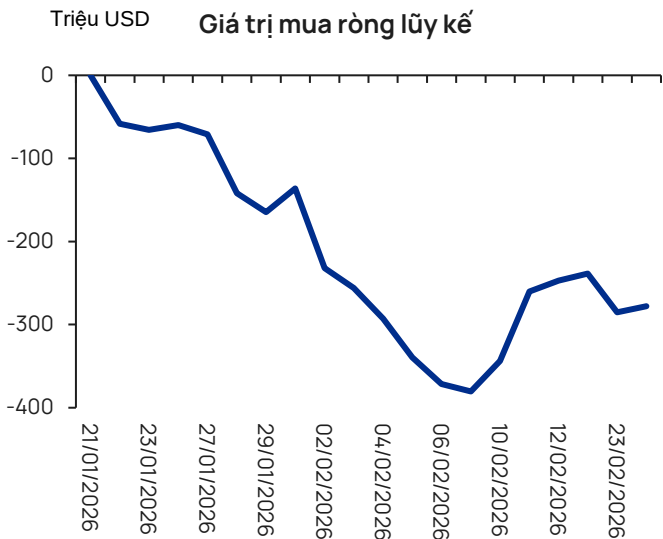
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



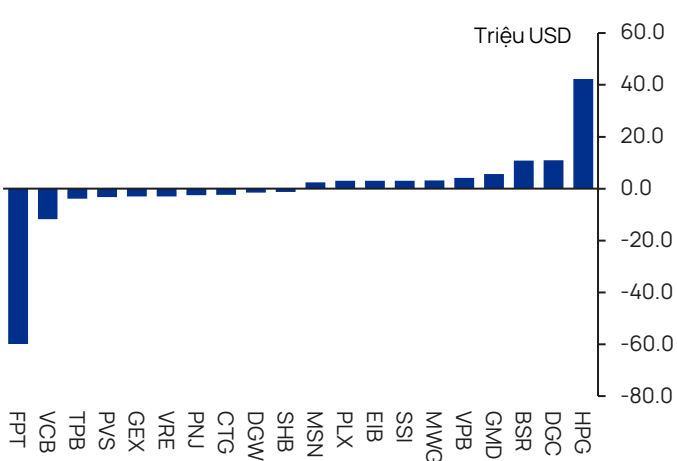
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



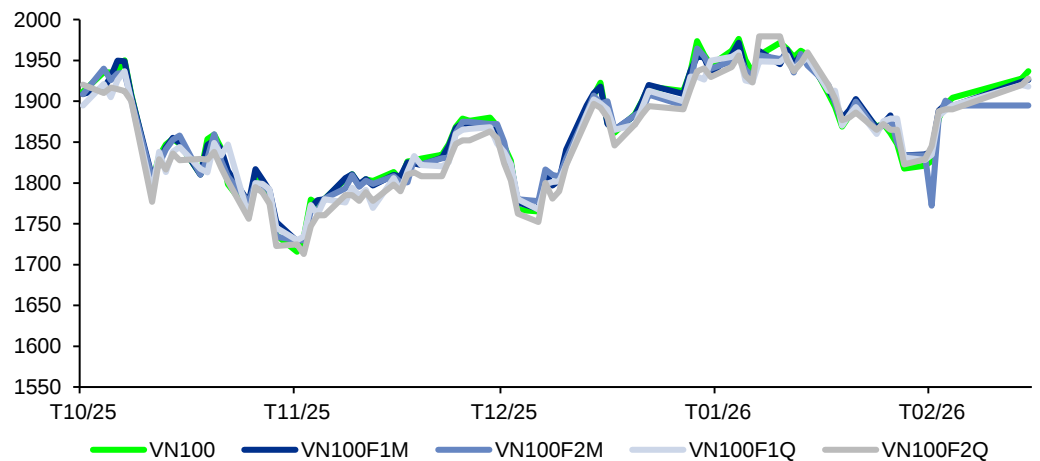
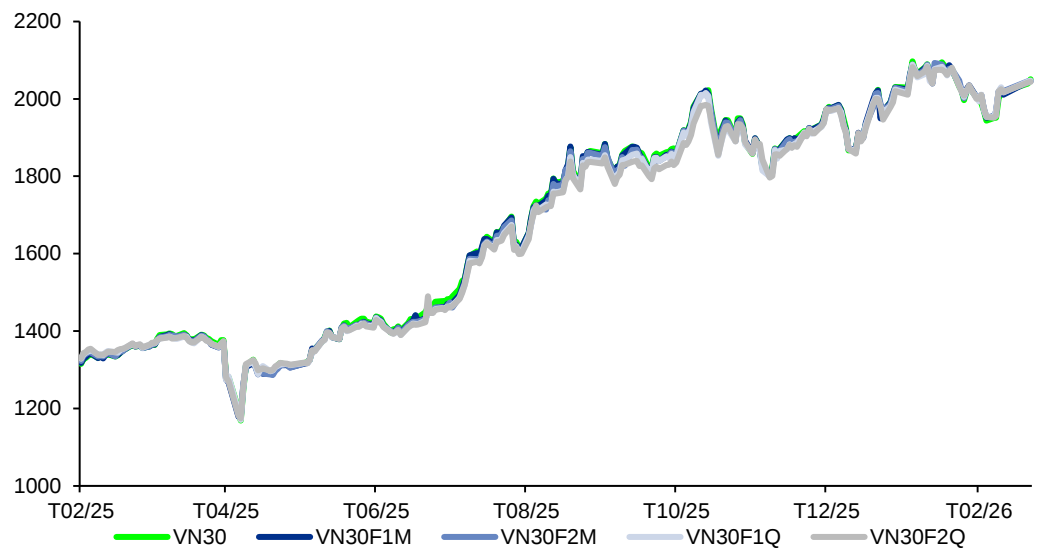
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.046,5	2,5	0,1%	-4,3
VN30F2M	2.046,0	0,0	0,0%	-4,8
VN30F1Q	2.047,0	2,5	0,1%	-3,8
VN30F2Q	2.043,6	1,7	0,1%	-7,3
VN100F1M	1.926,4	2,4	0,1%	-10,4
VN100F2M	1.894,7	0,0	0,0%	-42,1
VN100F1Q	1.918,0	-2,0	-0,1%	-18,8
VN100F2Q	1.928,0	8,0	0,4%	-8,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.309	-6,6%	163,16	27,3%
VN30F2M	198	69,2%	0,22	21,7%
VN30F1Q	362	-1,4%	0,02	-64,5%
VN30F2Q	194	1,6%	0,01	-38,5%
VN100F1M	54	17,4%	0,05	-46,4%
VN100F2M	N/A	N/A	N/A	N/A
VN100F1Q	9	0,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	8	0,0%	0,00	-33,3%

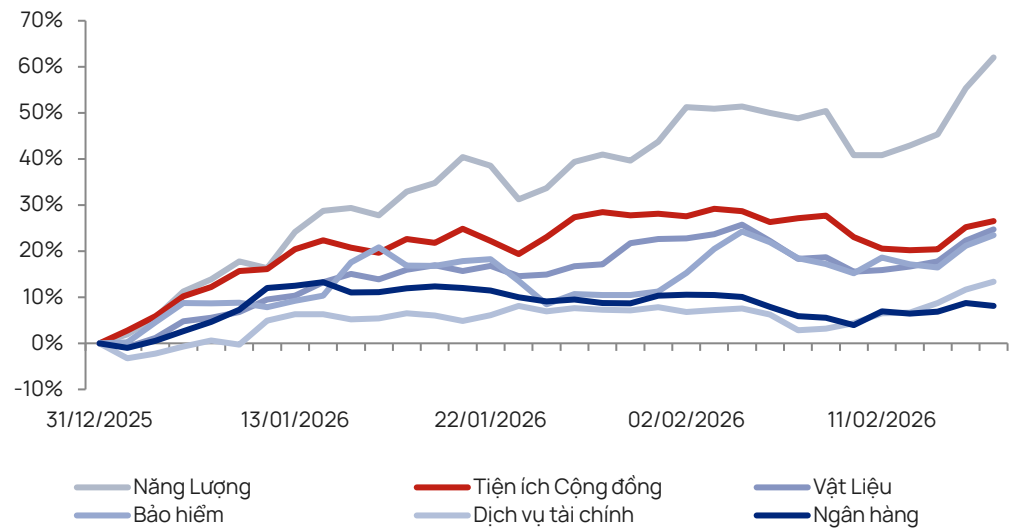


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

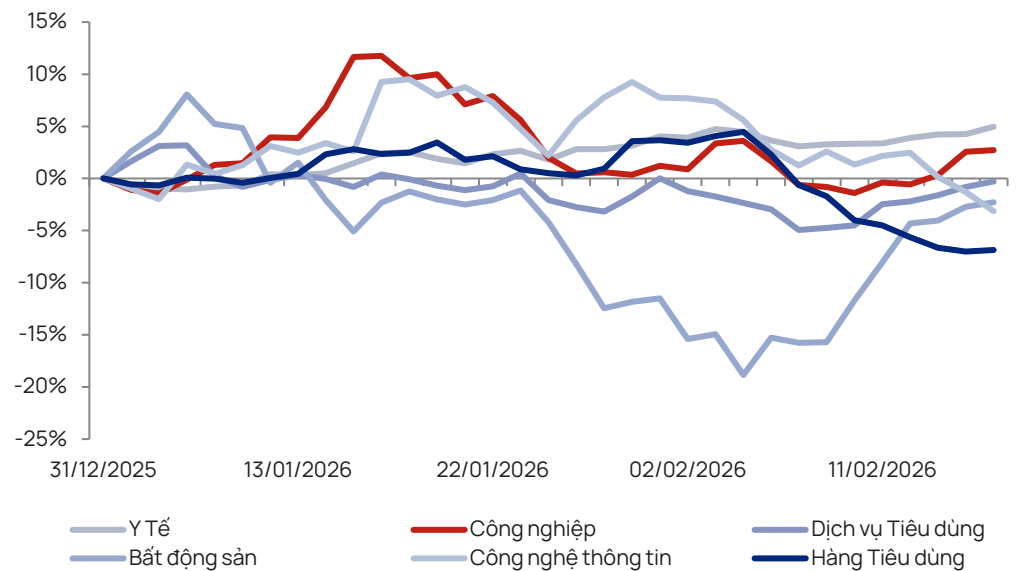
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



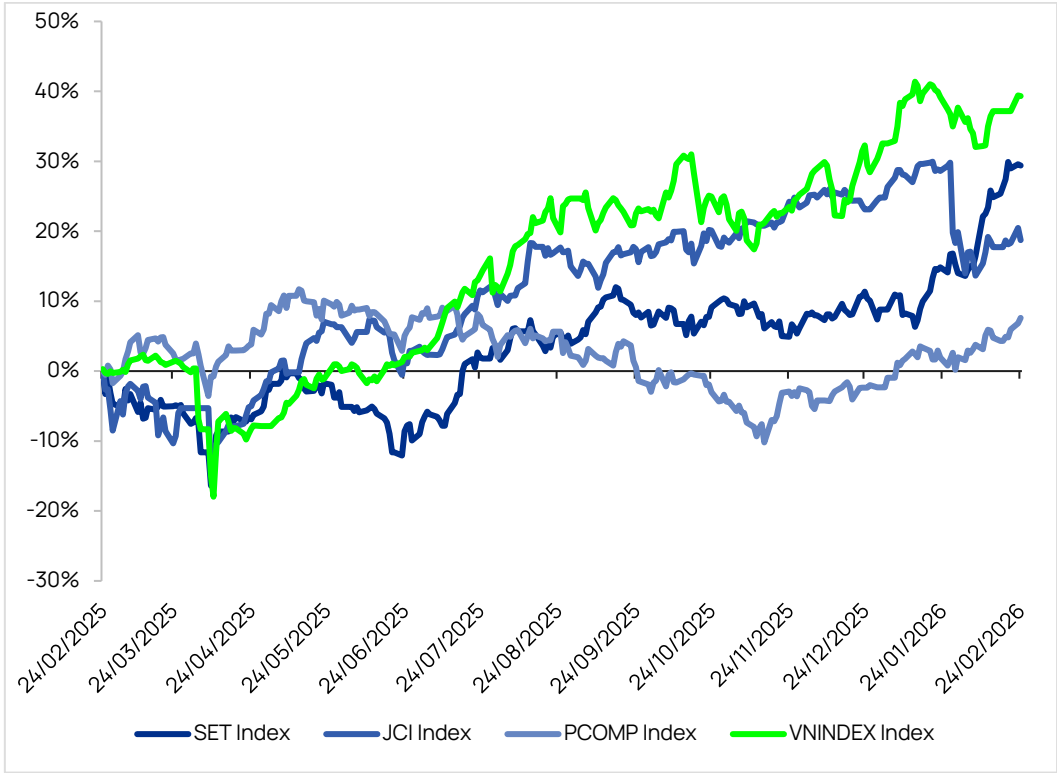
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



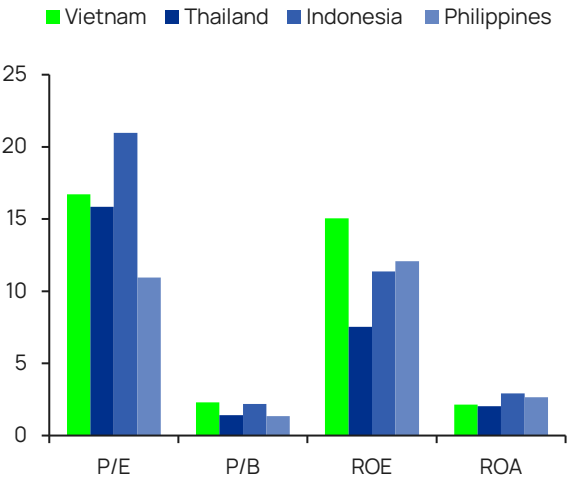
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,8	21,0	11,0	16,7
P/B	1,4	2,2	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,0
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	598,6	876,4	160,8	327,1
GTGD trung bình, tr USD	1.224,6	1.071,0	82,0	998,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.815,4	-791,8	303,8	-375,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	218,6	190,5	34,4	(43,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,77%	5,54%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.